

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2017

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
1	Hoàng Tiến Việt	6/8	6,10		1,00	0,40				2,84	10,34	13.442.000	-		969.150	12.472.850		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
2	Vũ Hùng Vương	7/9	4,32		0,80	0,40				2,05	7,57	9.838.400	-		698.880	9.139.520		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
3	Nguyễn Đức Dũng	8/9	4,65		0,80	0,40				1,09	6,94	9.022.000	-		743.925	8.278.075		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
4	Nguyễn Quốc Dũng	5/8	5,76		0,80	0,40				2,62	9,58	12.459.200	-		895.440	11.563.760		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
5	Kim Thị Ngọc Lan	7/12	3,06			0,40				0,61	4,07	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
6	Nguyễn Thị Viện	12/12	4,06	0,28		0,40				0,87	5,61	7.295.600	-		592.956	6.702.644	VK 7%	Phòng Kế hoạch Tổng hợp
7	Nguyễn Thị Ninh	9/12	3,46			0,40				0,69	4,55	5.917.600	-		472.290	5.445.310		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
8	Phạm Thị Vân	7/9	4,32			0,40				0,86	5,58	7.259.200	-		589.680	6.669.520		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
9	Nguyễn Thị Tâm	3/10	2,72			0,40				0,54	3,66	4.763.200	-		371.280	4.391.920		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
10	Hoàng Thị Hoa	5/9	3,66			0,40				0,73	4,79	6.229.600	-		499.590	5.730.010		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
11	Đinh Thị Lương Tâm	4/9	3,33			0,40				0,67	4,40	5.714.800	-		454.545	5.260.255		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
12	Đặng Đức Cường	7/9	4,32		0,60	0,40		0,10		1,97	7,39	9.604.400	-		671.580	8.932.820	Ban TTND	Phòng Điều dưỡng
13	Hoàng Thị Hiền	6/9	3,99		0,50	0,40				1,80	6,69	8.691.800	-		612.885	8.078.915		Phòng Điều dưỡng
14	Nguyễn Thị Hà A	6/9	3,99			0,40		0,30		1,60	6,29	8.171.800	-		544.635	7.627.165		Phòng Điều dưỡng
15	Đỗ Thị Kim Thanh	8/9	4,65		0,60	0,40		0,20		1,05	6,90	8.970.000	-		716.625	8.253.375	KT Trường	Phòng Tài chính Kế toán
16	Nguyễn Thị Doãn	12/12	4,06	0,28		0,40				0,87	5,61	7.295.600	-		592.956	6.702.644	VK 7%	Phòng Tài chính Kế toán
17	Lê Thị Minh Thuý	12/12	4,06			0,40				0,81	5,27	6.853.600	-		554.190	6.299.410		Phòng Tài chính Kế toán
18	Đào Thị Thanh	11/12	3,86			0,40				0,77	5,03	6.541.600	-		526.890	6.014.710		Phòng Tài chính Kế toán
19	Phạm Thu Hằng	8/12	3,26			0,40				0,65	4,31	5.605.600	-		444.990	5.160.610		Phòng Tài chính Kế toán
20	Bùi Thị Thu	4/9	3,33			0,40		0,30		0,67	4,70	6.104.800	-		454.545	5.650.255		Phòng Tài chính Kế toán
21	Nguyễn Thị Thuý	5/9	3,66			0,40				0,73	4,79	6.229.600	-		499.590	5.730.010		Phòng Tài chính Kế toán

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
22	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	5/12	2,66			0,40				0,53	3,59	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Tài chính Kế toán
23	Đỗ Hoàng Anh	5/12	2,66			0,40				0,53	3,59	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Tài chính Kế toán
24	Hoàng Thị Sưa	9/12	3,46			0,40				0,69	4,55	5.917.600	-		472.290	5.445.310		Phòng Tài chính Kế toán
25	Vũ Thị Huệ	3/10	2,72			0,40		0,30		0,54	3,96	5.153.200	-		371.280	4.781.920	Phụ trách PP 6 th	Phòng Tài chính Kế toán
26	Nguyễn Thị Thu Linh	2/9	2,67			0,40				0,53	3,60	4.685.200	-		364.455	4.320.745		Phòng Tài chính Kế toán
27	Nguyễn Văn Trung	1/9	2,34			0,40				0,47	3,21	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
28	Nguyễn Thu Trang	1/9	2,34			0,40				0,47	3,21	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
29	Vũ Thị Bảy	12/12	4,06	0,45		0,40				0,90	5,81	7.549.100	-		615.069	6.934.031	VK 11%	Phòng Tài chính Kế toán
30	Nguyễn Thị Huế	1/9	2,34			0,40				0,47	3,21	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
31	Trần Thị Uyên	1/9	2,34			0,40				0,47	3,21	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
32	Nguyễn Anh Tuấn	4/9	3,33		0,60	0,40				0,79	5,12	6.650.800	-		536.445	6.114.355		Phòng Hành chính Quản trị
33	Phạm Thị Kim Quy	5/9	3,66		0,50	0,40				0,83	5,39	7.009.600	-		567.840	6.441.760	TN PPHC	Phòng Hành chính Quản trị
34	Đỗ Tất Chi	12/12	4,03	0,60		0,40				0,93	5,96	7.748.000	-		632.541	7.115.459	VK 15%	Phòng Hành chính Quản trị
35	Nguyễn Đức Thắng	12/12	4,03	0,73		0,40				0,95	6,11	7.937.800	-		649.057	7.288.743	VK 18%	Phòng Hành chính Quản trị
36	Ngô Phạm Hiên	12/12	4,03			0,40				0,81	5,24	6.806.800	-		550.095	6.256.705		Phòng Hành chính Quản trị
37	Nguyễn Văn Nghĩa	7/12	3,06			0,40				0,61	4,07	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Hành chính Quản trị
38	Vũ Thị Xuân	12/12	2,98	0,42		0,40				0,68	4,48	5.818.800	-		463.690	5.355.110	VK 14%	Phòng Hành chính Quản trị
39	Nguyễn Hải Đăng	7/12	2,73			0,40				0,55	3,68	4.778.800	-		372.645	4.406.155		Phòng Hành chính Quản trị
40	Lộc Thị Quyên	4/12	2,46			0,40				0,49	3,35	4.357.600	-		335.790	4.021.810		Phòng Hành chính Quản trị
41	Nguyễn Thị Thắm	11/12	3,45			0,40				0,69	4,54	5.902.000	-		470.925	5.431.075		Phòng Hành chính Quản trị
42	Lộc Thị Bích Duyệt	3/10	2,72			0,40	0,40			0,54	4,06	5.283.200	-		371.280	4.911.920		Phòng CNTT và Truyền Thông
43	Trần Mạnh Hà	3/10	2,72			0,40	0,60	0,30		0,54	4,56	5.933.200	10	1.710.000	371.280	3.851.920	Phụ trách PP 6 th	Phòng CNTT và Truyền Thông
44	Đinh Viết Cường	3/9	3,00		0,50	0,40	0,40			0,70	5,00	6.500.000	-		477.750	6.022.250		Phòng CNTT và Truyền Thông
45	Đỗ Việt Hà	2/9	2,67			0,40	0,40			0,53	4,00	5.205.200	-		364.455	4.840.745		Phòng CNTT và Truyền Thông
46	Chu Đức Cảnh	1/9	2,34			0,40				0,47	3,21	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng CNTT và Truyền Thông
47	Nguyễn Thị Lan	6/9	3,99		0,50	0,40				0,90	5,79	7.524.400	-		612.885	6.911.515		Phòng Tổ chức Cán bộ

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
48	Nguyễn Ánh Ngọc	3/9	3,00			0,40				0,60	4,00	5.200.000	-		409.500	4.790.500		Phòng Tổ chức Cán bộ
49	Vân Thị Kim Dung	7/12	3,06			0,40				0,61	4,07	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Tổ chức Cán bộ
50	Vũ Thị Hạ	7/12	3,06			0,40		0,10		0,61	4,17	5.423.600	-		417.690	5.005.910	Ban TTND	Phòng Tổ chức Cán bộ
51	Nguyễn Thị Kiều Trang	1/9	2,34			0,40				0,47	3,21	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tổ chức Cán bộ
52	Đỗ Khắc Chiến	11/12	3,86			0,40		0,30		1,54	6,10	7.935.200	-		526.890	7.408.310		Phòng Vật tư - TBYT
53	Kiều Hoa Thom	5/12	2,66			0,40				0,53	3,59	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Vật tư - TBYT
54	Đặng Xuân Quân	9/12	3,46			0,40		0,30		1,38	5,54	7.207.200	-		472.290	6.734.910		Phòng Vật tư - TBYT
55	Quách Thị Huyền	4/12	2,46			0,40				0,49	3,35	4.357.600	-		335.790	4.021.810		Phòng Vật tư - TBYT
56	Đồng Thị Quyên	4/12	2,46			0,40				0,49	3,35	4.357.600	26	4.357.600	0	-		Phòng Vật tư - TBYT
57	Dương Thị Huyền	8/12	3,26			0,40				0,65	4,31	5.605.600	-		444.990	5.160.610		Phòng Vật tư - TBYT
58	Đặng Thị Thu	3/9	3,00			0,00				0,00	3,00	3.900.000	-		409.500	3.490.500		Khoa Dinh dưỡng
59	Khuất Thị Lệ Quyên	2/9	2,67		0,50	0,40				1,27	4,84	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Dinh dưỡng
60	Phan Thị Nga	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dinh dưỡng
61	Nguyễn Thị Thu Đông	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,27	8,55	11.117.600	-		775.320	10.342.280		Khoa Khám bệnh TYC
62	Nguyễn Thị Tuyền	12/12	4,06		0,50	0,40			0,20	1,82	6,98	9.079.200	-		622.440	8.456.760		Khoa Khám bệnh TYC
63	Nguyễn Thị Mơ	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh TYC
64	Lê Thị Thu Ngân	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh TYC
65	Trần Sinh Cường	2/9	2,67			0,00				0,00	2,67	3.471.000	-		364.455	3.106.545	Học cao học	Khoa Khám bệnh TYC
66	Nguyễn Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
67	Nguyễn Thị Chinh	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
68	Phạm Thị Phương Lan	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
69	Lê Thị Toàn	5/9	3,66			0,40		0,30		1,46	5,82	7.571.200	-		499.590	7.071.610		Khoa Khám bệnh TYC
70	Trần Phương Kính	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
71	Cam Thị Sứ	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Khám bệnh TYC
72	Nguyễn Thị Phan	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
73	Đào Hùng Hải	12/12	4,06	0,41		0,40		0,10		2,23	7,20	9.358.700	-		609.609	8.749.091	Ban TTND	Khoa Phẫu thuật

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
74	Nguyễn Thị Vân Anh	3/9	3,00		0,50	0,40				1,75	5,65	7.345.000	-		477.750	6.867.250		Khoa Phẫu thuật
75	Lâm Thị Phương	12/12	4,06			0,40				2,03	6,49	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Phẫu thuật
76	Nguyễn Thị Huệ	12/12	4,06	0,24		0,40				2,15	6,85	8.910.200	-		587.359	8.322.841	VK 6%	Khoa Phẫu thuật
77	Nguyễn Thị Bích Loan	12/12	4,06			0,40				2,03	6,49	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Phẫu thuật
78	Đỗ Văn Tuyền	3/8	5,08		0,60	0,40				2,84	8,92	11.596.000	-		775.320	10.820.680		Khoa Phẫu thuật
79	Nguyễn Xuân Thanh	3/8	5,08		0,50	0,40				2,79	8,77	11.401.000	-		761.670	10.639.330		Khoa Phẫu thuật
80	Lã Thị Vân	8/12	3,26			0,40				1,63	5,29	6.877.000	-		444.990	6.432.010		Khoa Phẫu thuật
81	Nguyễn Thị Thu Hà	2/9	2,67			0,40				1,34	4,41	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Phẫu thuật
82	Nguyễn Tuyết Nhung	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
83	Phùng Thu Diệp	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
84	Hoàng Thị Thúy	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
85	Đinh Thị Nguyệt	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
86	Phạm Hồng Thanh	2/8	4,74			0,40				2,37	7,51	9.763.000	-		647.010	9.115.990		Khoa Phẫu thuật
87	Hoàng Thị Nhung	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	5	715.000	335.790	4.266.210		Khoa Phẫu thuật
88	Trần Thanh Tuấn	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
89	Hoàng Thị Thu Trà	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
90	Hoàng Thị Đào	12/12	3,63			0,40			0,20	1,45	5,68	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Phẫu thuật
91	Phùng Thị Cúc	3/12	2,26			0,40				1,13	3,79	4.927.000	-		308.490	4.618.510		Khoa Phẫu thuật
92	Trần Thị Lua	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
93	Phan Thu Trang	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	26	5.317.000	0	-		Khoa Phẫu thuật
94	Đàm Mỹ Hạnh	2/12	2,06			0,40				1,03	3,49	4.537.000	-		281.190	4.255.810		Khoa Phẫu thuật
95	Nông Thị Tuyết Mai	2/9	2,67			0,40				1,34	4,41	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Phẫu thuật
96	Đinh Trọng Tiến	1/9	2,34			0,00				0,00	2,34	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Phẫu thuật
97	Mai Ngọc Anh	1/9	2,34			0,40				1,17	3,91	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Phẫu thuật
98	Lê Đức Thắng	9/9	4,98	0,40	0,60	0,40				2,39	8,77	11.399.700	-		815.997	10.583.703	VK 8%	Khoa Dược
99	Hoàng Tuyết Lan	12/12	4,06	0,37		0,40				1,77	6,60	8.573.500	-		604.012	7.969.488	VK 9%	Khoa Dược
100	Vũ Thị Kim Vân	12/12	4,06	0,28		0,40				1,74	6,48	8.425.300	-		592.956	7.832.344	VK 7%	Khoa Dược

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
101	Nguyễn Thị Hào	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	26	5.725.200	0	-		Khoa Dược
102	Nguyễn Thị Nhân	7/12	3,06		0,50	0,40				1,42	5,38	6.999.200	-		485.940	6.513.260		Khoa Dược
103	Hoàng Thị Lưu	12/12	4,06			0,40				1,62	6,08	7.909.200	-		554.190	7.355.010		Khoa Dược
104	Đinh Thị Hoa	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dược
105	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Dược
106	Đỗ Thu Hà	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Dược
107	Lê Thu Trang	3/9	3,00		0,50	0,40				1,40	5,30	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Dược
108	Viên Thế Du	3/9	3,00			0,40				1,20	4,60	5.980.000	-		409.500	5.570.500		Khoa Dược
109	Nguyễn Tuyết Nhung	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Dược
110	Phùng Thị Dung	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Dược
111	Tô Huyền Trang	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Dược
112	Nguyễn Thị Liên	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dược
113	Chu Quốc Huy	9/9	4,98	0,40		0,40				2,15	7,93	10.307.700	-		734.097	9.573.603	VK 8%	Khoa Dược
114	Nguyễn Thị Nhung	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Dược
115	Hoàng Minh Hải	9/12	3,46			0,40				1,38	5,24	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Dược
116	Lương Huỳnh Đức	2/12	2,06			0,40				0,82	3,28	4.269.200	-		281.190	3.988.010		Khoa Dược
117	Nguyễn Thị Hường	3/8	5,08		0,60	0,40				2,27	8,35	10.857.600	-		775.320	10.082.280		Khoa A10
118	Nguyễn Thị Thu Huyền	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	26	5.379.400	0	-		Khoa A10
119	Nguyễn Thị Tuyết	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa A10
120	Nguyễn Thị Hiền	11/12	3,86			0,40				1,54	5,80	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa A10
121	Lộc Thị Uyên	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa A10
122	Cần Thị Hương Giang	4/12	2,46			0,40		0,30		0,98	4,14	5.387.200	-		335.790	5.051.410	Phụ trách ĐDT 6 tháng từ	Khoa A10
123	Hoàng Thị Thu Hiền	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	26	4.778.800	0	-		Khoa A10
124	Lê Thị Thanh	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa A10
125	Trần Hữu Long	4/8	5,42		0,60	0,40		0,10		2,41	8,93	11.606.400	-		821.730	10.784.670	Ban TTND	Khoa Khám bệnh
126	Hoàng Thị Kim Thoa	7/9	4,32			0,40				1,73	6,45	8.382.400	-		589.680	7.792.720		Khoa Khám bệnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
127	Ma Thị Mễ	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Khám bệnh
128	Phan Thị Như	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
129	Nguyễn Thị Hương	4/9	3,33			0,40				1,33	5,06	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Khám bệnh
130	Hoàng Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
131	Nguyễn Thị Hiếu	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
132	Dương Thị Hoa	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
133	Đào Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,00				0,00	2,66	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa Khám bệnh
134	Nguyễn Thị Dinh	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
135	Triệu Kim Phượng	4/12	2,46			0,00				0,00	2,46	3.198.000	-		335.790	2.862.210		Khoa Khám bệnh
136	Bùi Thị Thảo	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Khám bệnh
137	Lã Ngọc Trang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
138	Lô Thị Hồng Nhung	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
139	Mai Ngọc Nhị	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
140	Nguyễn Thuý Linh	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Khám bệnh
141	Phạm Thị Hạnh	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Khám bệnh
142	Trần Thuý Lan	4/9	3,33		0,50	0,40				1,53	5,76	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Khám bệnh
143	Chu Bích Diệp	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Khám bệnh
144	Phạm Thị Dương	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
145	Nguyễn Tuyết Phong	6/9	3,99			0,40				1,60	5,99	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Khám bệnh
146	Phạm Thị Hồng	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Khám bệnh
147	Nguyễn Quế Hương	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
148	Đỗ Thị Oanh	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
149	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	4/9	3,33		0,50	0,40				1,53	5,76	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Mắt
150	Lương Thị Thuý	7/12	3,06			0,40			0,20	1,22	4,88	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Mắt
151	Vũ Hải Yến	3/9	3,00		0,50	0,40				1,40	5,30	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Mắt
152	Nguyễn Thị Phương	4/12	2,46			0,40			0,20	0,98	4,04	5.257.200	-		335.790	4.921.410		Khoa Mắt

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
153	Hoàng Thị Đa	3/9	3,00			0,40		0,00		1,20	4,60	5.980.000	26	5.980.000	0	-		Khoa Mắt
154	Phan Thị Dung	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Mắt
155	Tạ Thị Nga	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Mắt
156	Cần Ngọc Thúy	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Mắt
157	Tạ Minh Hoàn	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Mắt
158	Vũ Thị Quỳnh Anh	1/9	2,34			0,00				0,94	3,28	4.258.800	-		319.410	3.939.390		Khoa Mắt
159	Lò Thị Tâm	4/8	5,42		0,60	0,40			0,10	2,41	8,93	11.606.400	-		821.730	10.784.670		Khoa Răng - Hàm - Mặt
160	Tào Hồng Hải	4/9	3,33			0,40			0,20	1,33	5,26	6.840.600	-		454.545	6.386.055		Khoa Răng - Hàm - Mặt
161	Đinh Thị Kim Phượng	12/12	4,06	0,32		0,40			0,10	1,75	6,64	8.628.100	-		598.416	8.029.684	VK 8%	Khoa Răng - Hàm - Mặt
162	Lệnh Minh Kim	12/12	4,06			0,40			0,20	1,62	6,28	8.169.200	-		554.190	7.615.010		Khoa Răng - Hàm - Mặt
163	Nguyễn Thị Thuý Tĩnh	5/9	3,66		0,50	0,40			0,10	1,66	6,32	8.221.200	-		567.840	7.653.360		Khoa Răng - Hàm - Mặt
164	Đỗ Tân Diệp	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
165	Lương Văn Hiệp	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
166	Phạm Thị Hồng Thuý	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
167	Hà Lan Anh	3/9	3,00		0,50	0,40				1,40	5,30	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Răng - Hàm - Mặt
168	Nguyễn Thị Lan	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
169	Trần Cao Quyền	2/9	2,67			0,40			0,10	1,07	4,24	5.509.400	-		364.455	5.144.945		Khoa Răng - Hàm - Mặt
170	Hoàng Thị Giang	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
171	Lâm Quang Viện	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	26	5.379.400	0	-		Khoa Răng - Hàm - Mặt
172	Hoàng Thị Hạ	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	26	4.778.800	0	-		Khoa Răng - Hàm - Mặt
173	Nguyễn Thị Niềm	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
174	Nguyễn Thị Thanh Tâm	5/9	3,33		0,60	0,40			0,20	1,57	6,10	7.932.600	-		536.445	7.396.155		Khoa Tai Mũi Họng
175	Hoàng Thị Quê	7/9	4,32		0,50	0,40		0,10	0,20	1,93	7,45	9.682.400	-		657.930	9.024.470	Ban TTND	Khoa Tai Mũi Họng
176	Đỗ Thị Yến	10/12	3,66			0,40			0,00	1,46	5,52	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Tai Mũi Họng
177	Hoàng Thị Sinh	10/12	3,66			0,40			0,20	1,46	5,72	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tai Mũi Họng
178	Nguyễn Quyết Tiến	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
179	Nguyễn Thị Hương Lan	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
180	Nguyễn Thị Tươi	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
181	Nguyễn Thị Hà Giang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
182	Hà Anh Trung	5/12	2,66			0,00				0,00	2,66	3.458.000	-		363.090	3.094.910	Học liên tục 2,5 r	Khoa Tai Mũi Họng
183	Lê Thị Phòng	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Tai Mũi Họng
184	Hoàng Hồng Anh	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	26	4.997.200	0	-		Khoa Tai Mũi Họng
185	Lưu Văn Kính	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945	Học CK I	Khoa Tai Mũi Họng
186	Nguyễn Thị Quỳnh	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	12	1.644.000	319.410	2.815.390		Khoa Tai Mũi Họng
187	Vương Thùy Vân	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tai Mũi Họng
188	Ngô Thị Thanh Huyền	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	8	1.096.000	319.410	3.363.390		Khoa Tai Mũi Họng
189	Lâm Ngọc Huyền	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Tai Mũi Họng
190	Xuân Văn Khánh	4/8	5,42		0,60	0,40			0,40	2,41	9,23	11.996.400	-		821.730	11.174.670		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
191	Nguyễn Đức Thắng	12/12	4,06	0,20	0,50	0,40			0,40	1,91	7,47	9.708.400	-		650.149	9.058.251		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
192	Đỗ Hồng Phong	3/9	3,00			0,40			0,40	1,20	5,00	6.500.000	-		409.500	6.090.500		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
193	Nguyễn Xuân Nghĩa	2/8	4,74		0,50	0,40			0,40	2,10	8,14	10.576.800	-		715.260	9.861.540		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
194	Mai Tiến Dũng	5/12	2,66			0,40			0,40	1,06	4,52	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
195	Nguyễn Văn Khanh	5/12	2,66			0,40			0,40	1,06	4,52	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
196	Xuân Thế Dư	5/12	2,66			0,40			0,40	1,06	4,52	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
197	Bế Văn Hợp	5/9	3,66			0,40			0,40	1,46	5,92	7.701.200	-		499.590	7.201.610	Học CK I	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
198	Nguyễn Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
199	Phan Khương Duy	5/12	2,66			0,40			0,40	1,06	4,52	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
200	Đỗ Văn Cảnh	3/9	3,00			0,40			0,40	1,20	5,00	6.500.000	-		409.500	6.090.500		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
201	Đỗ Thị Yến	4/12	2,19			0,40				0,44	3,03	3.936.400	-		298.935	3.637.465		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
202	Đình Xuân Hạnh	4/12	2,46			0,40			0,40	0,98	4,24	5.517.200	-		335.790	5.181.410		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
203	Triệu Thị Thu Hoàn	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
204	Nguyễn Thế Hiệp	3/12	2,26			0,00			0,00	0,90	3,16	4.113.200	-		308.490	3.804.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
205	Tào Quốc Huy	3/12	2,26			0,40			0,40	0,90	3,96	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
206	Lục Văn Nguyên	1/9	2,34			0,40			0,40	0,94	4,08	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
207	Lệnh Văn Hậu	1/9	2,34			0,40			0,40	0,94	4,08	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
208	Đỗ Thị Mai Hương	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
209	Đỗ Trung Dũng	3/12	2,26			0,40			0,40	0,90	3,96	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
210	Trần Minh Chương	1/9	2,34			0,40			0,40	0,94	4,08	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
211	Lý Ngọc Hoàng	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
212	Chu Đức Nguyên	1/9	2,34			0,40			0,40	0,94	4,08	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
213	Nguyễn Thị Thành	8/9	4,65		0,50	0,40				2,06	7,61	9.893.000	-		702.975	9.190.025		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
214	Nguyễn Thị Dung	12/12	3,63	0,33		0,40				1,58	5,94	7.719.400	-		539.994	7.179.406	VK 9%	Khoa Thẩm Dò Chức Năng
215	Hoàng Thị Thực	12/12	4,06	0,24		0,40				1,72	6,42	8.351.200	-		587.359	7.763.841	VK 6%.	Khoa Thẩm Dò Chức Năng
216	Nguyễn Bích Thùy	7/12	3,06			0,40				1,22	4,68	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
217	Phùng Thị Phương	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
218	Nguyễn Thị Phương Hà	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
219	Phạm Thị Toan	12/12	4,06	0,20		0,40				1,71	6,37	8.278.400	-		581.899	7.696.501		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
220	Nguyễn Thị Kim Huế	4/9	3,33			0,40				1,33	5,06	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
221	Nguyễn Thị Mai Hoa	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
222	Phạm Tuấn Anh	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Thẩm Dò Chức Năng
223	Lê Việt Quang	4/9	3,33		0,50	0,00			0,00	0,00	3,83	4.979.000	-		522.795	4.456.205		Khoa Xét nghiệm
224	Vũ Đức Toàn	11/12	3,86			0,40			0,20	1,54	6,00	7.805.200	-		526.890	7.278.310		Khoa Xét nghiệm
225	Đặng Thị Nga	4/9	3,33		0,50	0,40			0,20	1,53	5,96	7.750.600	-		522.795	7.227.805		Khoa Xét nghiệm
226	Nguyễn Hà Thu	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Xét nghiệm
227	Tô Thị Hương	3/12	2,26			0,40			0,20	0,90	3,76	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Xét nghiệm
228	Nguyễn Thị Kim Nga	1/9	2,34			0,40			0,20	0,94	3,88	5.038.800	-		319.410	4.719.390		Khoa Xét nghiệm
229	Phan Thị Oanh	12/12	4,06	0,20		0,40			0,30	2,56	7,52	9.776.000	-		581.899	9.194.101	VK 5%	Khoa Vi Sinh
230	Lý Hoàng Việt	5/12	2,66			0,40			0,30	1,60	4,96	6.442.800	-		363.090	6.079.710		Khoa Vi Sinh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
231	Hoàng Thị Thê	8/9	4,65			0,40			0,00	2,79	7,84	10.192.000	-		634.725	9.557.275		Khoa Vi Sinh
232	Phạm Thùy Linh	1/9	2,34			0,40			0,30	1,40	4,44	5.777.200	-		319.410	5.457.790		Khoa Vi Sinh
233	Nguyễn Thị Hoài Linh	2/9	2,67		0,50	0,40			0,30	1,90	5,77	7.503.600	-		432.705	7.070.895		Khoa Vi Sinh
234	Bùi Thị Hải Bình	6/9	3,99		0,50	0,40			0,30	2,69	7,88	10.249.200	-		612.885	9.636.315		Khoa Vi Sinh
235	Nguyễn Ngọc Lưu	3/8	5,08		0,60	0,40			0,00	2,27	8,35	10.857.600	-		775.320	10.082.280		Khoa Huyết học Truyền máu
236	Bùi Thị Hằng	8/9	4,65			0,40			0,20	1,86	7,11	9.243.000	-		634.725	8.608.275		Khoa Huyết học Truyền máu
237	Trần Thị Huệ	12/12	3,63			0,40			0,20	1,45	5,68	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Huyết học Truyền máu
238	Hà Thị Hồng Nhung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
239	Đỗ Thiên Diệp	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
240	Lê Thị Phương Thảo	5/12	2,66			0,40			0,00	1,06	4,12	5.361.200	17	3.505.400	0	1.855.800		Khoa Huyết học Truyền máu
241	Lương Thị Thảo Khuyên	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
242	Nguyễn Thị Huyền Trang"	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu
243	Hứa Thúy Nga	1/9	2,34			0,40			0,20	0,94	3,88	5.038.800	-		319.410	4.719.390		Khoa Huyết học Truyền máu
244	Mai Thu Giang	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu
245	Nguyễn Thị Thu Hiền	6/9	3,99			0,40				1,60	5,99	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Huyết học Truyền máu
246	Trịnh Thị Cảnh	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Huyết học Truyền máu
247	Đào Thị Minh Huệ	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Huyết học Truyền máu
248	Nguyễn Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu
249	Nguyễn Thị Kim Dung	3/12	2,26			0,40			0,20	0,90	3,76	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Huyết học Truyền máu
250	Bùi Bích Ngọc	7/9	4,32			0,40		0,30		1,73	6,75	8.772.400	-		589.680	8.182.720		Khoa Huyết học Truyền máu
251	Ma Tường Huy	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390	Tăng cường 6 tháng	Khoa Huyết học Truyền máu
252	Đinh Thị Hà	6/9	3,99		0,60	0,40			0,30	3,21	8,50	11.053.900	-		626.535	10.427.365		Khoa Giải phẫu bệnh
253	Ma Thị Nhé	11/12	3,86		0,50	0,40			0,30	3,05	8,11	10.545.600	-		595.140	9.950.460		Khoa Giải phẫu bệnh
254	Hà Thị Nguyệt	12/12	4,06	0,41		0,40			0,30	3,13	8,29	10.779.600	-		609.609	10.169.991	VK 10%	Khoa Giải phẫu bệnh
255	Trần Thị Hiền	8/12	3,26			0,40			0,30	2,28	6,24	8.114.600	-		444.990	7.669.610		Khoa Giải phẫu bệnh
256	Nguyễn Thị Thắm	10/12	3,66			0,40			0,30	2,56	6,92	8.998.600	-		499.590	8.499.010		Khoa Giải phẫu bệnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
257	Đỗ Thị Thủy	5/9	3,66		0,60	0,40		0,05	0,00	1,70	6,41	8.338.200	-		581.490	7.756.710		Khoa Sản
258	Sin Thị Huyền	6/9	3,99		0,50	0,40		0,10		1,80	6,79	8.821.800	-		612.885	8.208.915		Khoa Sản
259	Nông Thị Bích Ngọc	5/9	3,66			0,40				1,46	5,52	7.181.200	26	7.181.200	0	-	Ban TTND	Khoa Sản
260	Lâm Thị Kim Ngân	8/9	4,65			0,40			0,20	1,86	7,11	9.243.000	-		634.725	8.608.275		Khoa Sản
261	Nguyễn Thị Tâm	12/12	4,06	0,32		0,40			0,20	1,75	6,74	8.758.100	-		598.416	8.159.684	VK 8%	Khoa Sản
262	Nguyễn Thị Xuyên	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
263	Nguyễn Thị Thập	8/12	3,26			0,40			0,20	1,30	5,16	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Sản
264	Vi Thị Vân	5/12	2,37			0,40			0,20	0,95	3,92	5.093.400	-		323.505	4.769.895	Hộ lý	Khoa Sản
265	Nguyễn Thị Hạnh	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
266	Nguyễn Thị Nhung	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
267	Nguyễn Thị Huyền Lê	3/9	3,00			0,00				0,00	3,00	3.900.000	-		409.500	3.490.500		Khoa Sản
268	Đán Thị Hà	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
269	Đỗ Thị Bích Việt	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Sản
270	Hoàng Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
271	Nguyễn Thị Nhi	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Sản
272	Đặng Thị Ngân	5/9	3,66			0,40		0,30		1,46	5,82	7.571.200	-		499.590	7.071.610		Khoa Sản
273	Nguyễn Thị Liên	10/12	3,66			0,40				1,46	5,52	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Sản
274	Bùi Thị Mạnh Ngân	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
275	Hà Thị Thanh Thủy	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Sản
276	Hoàng Thị Nhớ	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Sản
277	Hà Thị Kim Diễm	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Sản
278	Phùng Thị Duyên	11/12	3,86			0,40				1,54	5,80	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Sản
279	Nguyễn Hoàng Thạch	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390	Học BSDH 10T	Khoa Sản
280	Nguyễn Thị Kim Liên	5/8	5,76		0,60	0,40				3,18	9,94	12.922.000	-		868.140	12.053.860		Khoa Nhi
281	Nguyễn Thị Minh Trâm	3/8	5,08		0,50	0,40				3,35	9,33	12.126.400	-		761.670	11.364.730		Khoa Nhi
282	Nguyễn Thị Thu Hà	4/9	3,33			0,40		0,30	0,20	1,67	5,90	7.663.500	-		454.545	7.208.955		Khoa Nhi

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
283	Nguyễn Thị Tuyết	11/12	3,86			0,40		0,30	0,20	1,93	6,69	8.697.000	-		526.890	8.170.110		Khoa Nhi
284	Nguyễn Thị Ngọc Anh	8/12	3,26			0,40		0,30	0,20	1,63	5,79	7.527.000	-		444.990	7.082.010		Khoa Nhi
285	Phan Thị Xuân	12/12	4,06			0,40				2,44	6,90	8.964.800	-		554.190	8.410.610		Khoa Nhi
286	Ngô Vinh Quang	6/9	3,99			0,40				2,39	6,78	8.819.200	-		544.635	8.274.565		Khoa Nhi
287	Ngô Thị Tuyết	4/9	3,33			0,40				1,67	5,40	7.013.500	-		454.545	6.558.955		Khoa Nhi
288	Lê Thị Kim Thoa	6/9	3,99		0,50	0,40				2,69	7,58	9.859.200	-		612.885	9.246.315		Khoa Nhi
289	Dương Thị Hiền	4/9	3,33			0,40				1,67	5,40	7.013.500	-		454.545	6.558.955		Khoa Nhi
290	Đỗ Thị Lan Hương	2/9	2,67			0,40				1,34	4,41	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Nhi
291	Lý Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
292	Viên Thị Tuyền	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
293	Lương Cao Đạt	3/9	3,00		0,50	0,40				1,75	5,65	7.345.000	-		477.750	6.867.250		Khoa Nhi
294	Hoàng Thị Hồng Hạnh	2/9	2,67			0,40				1,34	4,41	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Nhi
295	Nguyễn Thị Nguyên	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
296	Vũ Anh Tuyền	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
297	Hoàng Thị Huế	3/12	2,26			0,40				1,13	3,79	4.927.000	-		308.490	4.618.510		Khoa Nhi
298	Mương Tiến Đức	4/12	2,46			0,40				1,23	4,09	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
299	Nguyễn Thị Hợp	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
300	Nguyễn Thị Hồng Nhân	1/9	2,34			0,40				1,17	3,91	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
301	Lương Thị Phúc	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
302	Trần Thu Hà	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
303	Chu Hồng Vũ	5/12	2,66			0,40				1,33	4,39	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
304	Vũ Thị Minh Nga	12/12	4,06	0,41		0,40				2,68	7,55	9.808.500	-		609.609	9.198.891	VK 10%	Khoa Nhi
305	Đỗ Thị Diệp	1/9	2,34			0,40				1,17	3,91	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
306	Phan Thị Hồng Vân	5/12	2,66			0,00				1,33	3,99	5.187.000	-		363.090	4.823.910		Khoa Nhi
307	Nguyễn Việt Thắng	5/9	3,66		0,50	0,40				1,66	6,22	8.091.200	-		567.840	7.523.360	Phụ trách TK 6 t	Khoa Nội tổng hợp
308	Mai Bảo Trung	6/9	3,99		0,50	0,40				1,80	6,69	8.691.800	-		612.885	8.078.915		Khoa Nội tổng hợp

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
309	Nguyễn Thị Vân	12/12	4,06			0,40				1,62	6,08	7.909.200	-		554.190	7.355.010		Khoa Nội tổng hợp
310	Nguyễn Thị Liên	7/12	3,06			0,40				1,22	4,68	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Nội tổng hợp
311	Đàm Thị Thắm	7/12	3,06			0,40				1,22	4,68	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Nội tổng hợp
312	Nguyễn Thị Thanh Hải	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
313	Trương Thị Lý	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
314	Nguyễn Hồng Minh	4/12	2,46			0,40		0,30		0,98	4,14	5.387.200	-		335.790	5.051.410		Khoa Nội tổng hợp
315	Cao Thị Tiên	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
316	Dương Thùy Loan	3/9	3,00			0,40				1,20	4,60	5.980.000	-		409.500	5.570.500	Đi học	Khoa Nội tổng hợp
317	Hoàng Thị Khuyên	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Nội tổng hợp
318	Lê Thị Kim Ngân	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	7	1.071.000	363.090	3.927.110		Khoa Nội tổng hợp
319	Nguyễn Thùy Linh	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Nội tổng hợp
320	Lưu Thị Việt	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Nội tổng hợp
321	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2/9	2,67			0,40		0,05		1,07	4,19	5.444.400	-		364.455	5.079.945	Ban TTND	Khoa Nội tổng hợp
322	Phạm Thị Xuyên	8/12	2,91			0,40			0,20	1,16	4,67	6.076.200	-		397.215	5.678.985	Hộ lý	Khoa Nội tổng hợp
323	Phùng Thị Hồng Hạnh	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
324	Nguyễn Thị Huyền My	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
325	Dương Minh Châu	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
326	Lệnh Thị Tân	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
327	Lưu Cẩm Loan	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
328	Vũ Đình Cao	6/9	3,99		0,60	0,40				1,84	6,83	8.873.800	-		626.535	8.247.265		Khoa Tim mạch - Nội tiết
329	Nguyễn Thị Luyến	9/9	4,98	0,25	0,50	0,40				2,29	8,42	10.946.000	2	612.900	782.008	9.551.092	VK 5%	Khoa Tim mạch - Nội tiết
330	Nguyễn Thị Hiền	2/9	2,67		0,50	0,40				1,27	4,84	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Tim mạch - Nội tiết
331	Hoàng Thị Ngọc Diệp	6/12	2,86			0,40				1,14	4,40	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Tim mạch - Nội tiết
332	Lục Thị Thu Hằng	8/12	3,26			0,40			0,20	1,30	5,16	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Tim mạch - Nội tiết
333	Nguyễn Văn Sang	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Tim mạch - Nội tiết
334	Đặng Thị Sao Mai	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
335	Trần Thị Thuý	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410	Phụ trách PK 6 tháng từ	Khoa Tim mạch - Nội tiết
336	Trịnh Tiến Hùng	3/9	3,00			0,40		0,30	0,20	1,20	5,10	6.630.000	-		409.500	6.220.500		Khoa Tim mạch - Nội tiết
337	Hoàng Thị Mai Sim	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Tim mạch - Nội tiết
338	Lò Thành Sơn Anh	2/9	2,67			0,00				0,00	2,67	3.471.000	-		364.455	3.106.545	Học cao học	Khoa Tim mạch - Nội tiết
339	Lò Thị Hương	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tim mạch - Nội tiết
340	Nguyễn Thị Nho	10/12	3,66			0,40			0,20	1,46	5,72	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tim mạch - Nội tiết
341	Đinh Thị Duyên	1/9	2,34			0,00				0,00	2,34	3.042.000	-		319.410	2.722.590	Học CK I	Khoa Tim mạch - Nội tiết
342	Nguyễn Thị Phường	11/12	3,45			0,40			0,20	1,38	5,43	7.059.000	-		470.925	6.588.075	Hộ lý	Khoa Tim mạch - Nội tiết
343	Nguyễn Xuân Tiến	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
344	Phạm Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
345	Nguyễn Thị Thu Hương	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
346	Nguyễn Thế Hưng	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Tim mạch - Nội tiết
347	Vũ Ngọc Quyết	6/9	3,99		0,60	0,40				1,84	6,83	8.873.800	-		626.535	8.247.265		Khoa Ngoại Tổng hợp
348	Nguyễn Thị Hằng	9/12	3,46			0,40				1,38	5,24	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Ngoại Tổng hợp
349	Lý Thị Hằng	10/12	3,66			0,40				1,46	5,52	7.181.200	15	3.045.000	0	4.136.200		Khoa Ngoại Tổng hợp
350	Trần Thị Kim Dung	7/12	3,06			0,40			0,20	1,22	4,88	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Ngoại Tổng hợp
351	Lâm Thị Thanh Tuyền	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Ngoại Tổng hợp
352	Lê Thị Thảo	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Ngoại Tổng hợp
353	Mai Thị Thu Hằng	10/12	3,66			0,40				1,46	5,52	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Ngoại Tổng hợp
354	Đỗ Trung Kiên	3/9	3,00			0,40		0,30		1,20	4,90	6.370.000	-		409.500	5.960.500	Phụ trách PK 6 t	Khoa Ngoại Tổng hợp
355	Bùi Quang Thái	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945	Học CK I	Khoa Ngoại Tổng hợp
356	Đào Thị Thắm	8/12	2,91			0,40			0,20	1,16	4,67	6.076.200	-		397.215	5.678.985	Hộ lý	Khoa Ngoại Tổng hợp
357	Nguyễn Tùng Anh	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ngoại Tổng hợp
358	Đặng Cao Kỳ	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390	Ôn thi Thạc sỹ	Khoa Ngoại Tổng hợp
359	Bùi Ngọc Hân	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ngoại Tổng hợp
360	Lộc Trần Thịnh	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ngoại Tổng hợp

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
361	Phạm Anh Tuấn	4/9	3,33		0,50	0,40				1,53	5,76	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Ngoại Tổng hợp
362	Nguyễn Thị Hải Lý	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ngoại Tổng hợp
363	Nguyễn Thị Tuyết Lan	4/9	3,33			0,40				1,33	5,06	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Ngoại Tổng hợp
364	Mã Hồng Cầu	5/9	3,66		0,60	0,40				1,70	6,36	8.273.200	-		581.490	7.691.710		Khoa Ung bướu
365	Nguyễn Khánh Dũng	4/9	3,33		0,50	0,40			0,10	1,53	5,86	7.620.600	-		522.795	7.097.805		Khoa Ung bướu
366	Vũ Thị Ánh Hồng	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Ung bướu
367	Trần Thị Thu Ngọc	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Ung bướu
368	Đỗ Thị Thuỳ Liên	2/9	2,67			0,40				1,07	4,14	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ung bướu
369	Xin Thị Thủy	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ung bướu
370	Phạm Minh Hải	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ung bướu
371	Chu Minh Hải	6/9	3,99			0,40				1,60	5,99	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Ung bướu
372	Hoàng Thị Phấn	12/12	4,06	0,28		0,40				1,74	6,48	8.425.300	-		592.956	7.832.344	VK 7%	Khoa Ung bướu
373	Nghiêm Xuân Việt	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ung bướu
374	Phạm Văn Cảnh	1/9	2,34			0,00				0,00	2,34	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Ung bướu
375	Quan Thị Vên	7/12	3,06			0,40				1,22	4,68	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Ung bướu
376	Lê Văn Lợi	8/8	6,78		0,60	0,40				2,95	10,73	13.951.600	-		1.007.370	12.944.230		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
377	Đào Thùy Dương	4/9	3,33			0,40		0,30		1,33	5,36	6.970.600	-		454.545	6.516.055	Phụ trách PK 6 t	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
378	Phạm Văn Cường	5/9	3,66			0,00				0,00	3,66	4.758.000	-		499.590	4.258.410	Học CK II	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
379	Nguyễn Thị Hà B	4/9	3,33		0,50	0,40			0,20	1,92	6,35	8.248.500	-		522.795	7.725.705		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
380	Ngọc Thanh Phương	6/9	3,99			0,40				1,60	5,99	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
381	Hoàng Thị Huyền	7/12	3,06			0,40			0,20	1,53	5,19	6.747.000	-		417.690	6.329.310		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
382	Nguyễn Thị Việt Nga	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
383	Nguyễn Thị Nết	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
384	Hứa Thị Hường	7/12	3,06			0,40			0,20	1,53	5,19	6.747.000	-		417.690	6.329.310		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
385	Nguyễn Văn Tích	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
386	Lê Thị Hiền	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
387	Nguyễn Duy Hoàng	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
388	Nguyễn Thị Dậu	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
389	Nguyễn Thị Oách	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
390	Phạm Ngọc Nam	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
391	Đào Thị Hương	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Chấn thương - Chỉnh hình
392	Nguyễn Thị Thu Hiền	5/9	3,66			0,40		0,30	0,20	2,20	6,76	8.782.800	-		499.590	8.283.210		Khoa Cấp cứu
393	Nguyễn Thị Minh Tâm	3/9	3,00			0,40		0,30		1,80	5,50	7.150.000	-		409.500	6.740.500	Phụ trách PK 6 tháng từ	Khoa Cấp cứu
394	Phan Công Lý	2/9	2,67		0,50	0,40		0,30	0,20	1,90	5,97	7.763.600	-		432.705	7.330.895		Khoa Cấp cứu
395	Lục Thị Phương	5/12	2,66			0,40				1,60	4,66	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
396	Đặng Thị Chung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,60	4,86	6.312.800	-		363.090	5.949.710		Khoa Cấp cứu
397	Trần Viễn Dương	5/12	2,66			0,40				1,60	4,66	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
398	Phan Thị Phụng	2/9	2,67			0,40				1,60	4,67	6.073.600	-		364.455	5.709.145		Khoa Cấp cứu
399	Nguyễn Đức Quyết	4/12	2,46			0,40				1,48	4,34	5.636.800	-		335.790	5.301.010		Khoa Cấp cứu
400	Hoàng Thị Diễm	4/12	2,46			0,40				1,48	4,34	5.636.800	-		335.790	5.301.010		Khoa Cấp cứu
401	Đinh Thị Thịnh	8/12	2,91			0,40			0,20	1,75	5,26	6.832.800	-		397.215	6.435.585	Hộ lý	Khoa Cấp cứu
402	Nguyễn Xuân Sơn	7/9	4,32		0,50	0,40				2,89	8,11	10.545.600	-		657.930	9.887.670		Khoa Cấp cứu
403	Nguyễn Thị Ngọc	3/12	2,26			0,40		0,30		1,36	4,32	5.610.800	-		308.490	5.302.310		Khoa Cấp cứu
404	Lục Thị Hạnh	3/12	2,26			0,40				1,36	4,02	5.220.800	-		308.490	4.912.310		Khoa Cấp cứu
405	Lê Thị Thu	5/12	2,66			0,40				1,60	4,66	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
406	Đinh Thị Nhung	5/12	2,66			0,40				1,60	4,66	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
407	Lê Ánh Hồng Phong	1/9	2,34			0,40				1,40	4,14	5.387.200	-		319.410	5.067.790		Khoa Cấp cứu
408	Trần Văn Học	3/8	5,08		0,60	0,40			0,10	2,84	9,02	11.726.000	-		775.320	10.950.680		Khoa HSTC & Chống độc
409	Tô Hữu Toại	5/9	3,66			0,40			0,10	1,83	5,99	7.787.000	-		499.590	7.287.410		Khoa HSTC & Chống độc
410	Trần Văn Hiếu	3/9	3,00			0,40		0,30	0,20	1,50	5,40	7.020.000	-		409.500	6.610.500	Phụ trách PK 6 t	Khoa HSTC & Chống độc
411	Trần Hùng Cường	2/9	2,67		0,50	0,40			0,20	1,59	5,36	6.961.500	-		432.705	6.528.795		Khoa HSTC & Chống độc
412	Nguyễn Văn Tuấn	12/12	4,06	0,20		0,40			0,10	2,13	6,89	8.962.200	-		581.899	8.380.301	VK 5%	Khoa HSTC & Chống độc

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
413	Đinh Thị Quỳnh	12/12	3,63			0,40			0,20	1,82	6,05	7.858.500	-		495.495	7.363.005	Hộ lý	Khoa HSTC & Chống độc
414	Trần Thanh Hường	5/12	2,66			0,40			0,20	1,33	4,59	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
415	Nguyễn Hồng Nhung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,33	4,59	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
416	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	5/12	2,66			0,40			0,20	1,33	4,59	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
417	Vương Tiến Văn	5/12	2,66			0,40			0,20	1,33	4,59	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
418	Hoàng Thị Dần	5/12	2,66			0,40			0,20	1,33	4,59	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
419	Mai Thị Oanh	6/12	2,86			0,40			0,20	1,43	4,89	6.357.000	-		390.390	5.966.610		Khoa HSTC & Chống độc
420	Nguyễn Ngọc Ứng	4/12	2,46			0,40			0,20	1,23	4,29	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
421	Lê Xuân An	4/12	2,46			0,40			0,20	1,23	4,29	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
422	Nguyễn Thị Kim Thảo	4/12	2,46			0,40			0,20	1,23	4,29	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
423	Nguyễn Hồng Vân	2/9	2,67			0,40			0,20	1,34	4,61	5.986.500	-		364.455	5.622.045		Khoa HSTC & Chống độc
424	Trần Quyết Thắng	4/9	3,33			0,40			0,20	1,67	5,60	7.273.500	-		454.545	6.818.955		Khoa HSTC & Chống độc
425	Lù Thị Phương Ngân	3/12	2,26			0,40			0,20	1,13	3,99	5.187.000	-		308.490	4.878.510		Khoa HSTC & Chống độc
426	Nguyễn Xuân Điền	3/12	2,26			0,40			0,20	1,13	3,99	5.187.000	-		308.490	4.878.510		Khoa HSTC & Chống độc
427	Vũ Thị Hằng	1/9	2,34			0,40			0,20	1,17	4,11	5.343.000	-		319.410	5.023.590		Khoa HSTC & Chống độc
428	Hoàng Duy Dương	2/9	2,67			0,40			0,00	1,34	4,41	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa HSTC & Chống độc
429	Mai Thị Khởi	7/12	3,06			0,40			0,20	1,22	4,88	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Phục hồi Chức năng
430	Lê Đình Thuỷ	5/12	2,66			0,40			0,20	1,06	4,32	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Phục hồi Chức năng
431	Đỗ Thị Thu Hương	8/12	3,26		0,50	0,40				1,50	5,66	7.363.200	-		513.240	6.849.960		Khoa Phục hồi Chức năng
432	Vừ Thị Mai Trang	4/9	3,33			0,40				1,33	5,06	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Phục hồi Chức năng
433	Đào Cẩm Lê	5/9	3,66		0,60	0,40				1,70	6,36	8.273.200	-		581.490	7.691.710		Khoa Phục hồi Chức năng
434	Hoàng Thị Liễu	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
435	Lê Thị Thuỷ	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110	Học tại HG	Khoa Phục hồi Chức năng
436	Hoàng Thị Thu	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
437	Đoàn Thị Cúc	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
438	Đỗ Thị Huệ	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
439	Bùi Tuyết Trinh	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
440	Đỗ Thị Thảo	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Phục hồi Chức năng
441	Ly Thị Chùm	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Phục hồi Chức năng
442	Hà Trọng Nghĩa	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	26	4.778.800	0	-		Khoa Phục hồi Chức năng
443	Vũ Thị Tiên	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Phục hồi Chức năng
444	Nguyễn Thị Duyên	6/9	3,99		0,60	0,40			0,20	1,84	7,03	9.133.800	-		626.535	8.507.265		Khoa Y học Cổ truyền
445	Phan Thị Vân Hồ	12/12	4,06	0,32		0,40				1,75	6,54	8.498.100	-		598.416	7.899.684	VK 8%	Khoa Y học Cổ truyền
446	Trần Thị Tuyết	6/9	3,99		0,50	0,40			0,20	1,80	6,89	8.951.800	-		612.885	8.338.915		Khoa Y học Cổ truyền
447	Nguyễn Thị Loan	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
448	Nguyễn Ngọc Linh	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	26	6.453.200	0	0		Khoa Y học Cổ truyền
449	Bùi Thị Oanh	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
450	Nguyễn Thị Giang	7/12	3,06			0,40				1,22	4,68	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Y học Cổ truyền
451	Đặng Thị Phương Thảo	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
452	Ninh Thị Hường	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
453	Tô Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
454	Chu Thị Hương	8/12	3,26			0,40				1,30	4,96	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
455	Mai Thị Hoa	12/12	3,63			0,40			0,20	1,45	5,68	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Y học Cổ truyền
456	Bùi Thu Hà	7/9	4,32		0,50	0,40				1,93	7,15	9.292.400	-		657.930	8.634.470		Khoa Y học Cổ truyền
457	Vũ Xuân Phúc	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Y học Cổ truyền
458	Dương Hồng Chuyên	4/9	3,33			0,40				1,33	5,06	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Y học Cổ truyền
459	Nguyễn Thị Thanh Phương	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Y học Cổ truyền
460	Đỗ Thị Đẹp	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,84	9,12	11.856.000	-		775.320	11.080.680		Khoa Da liễu
461	Nguyễn Thị Tám	10/12	3,66			0,40				1,83	5,89	7.657.000	-		499.590	7.157.410		Khoa Da liễu
462	Mai Hồng Sinh	12/12	4,06			0,40				2,03	6,49	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Da liễu
463	Hoàng Thị Giám	12/12	4,06	0,20		0,40				2,13	6,79	8.832.200	-		581.899	8.250.301	VK 5%	Khoa Da liễu
464	Nguyễn Thị Tiệp	6/12	2,86			0,40				1,43	4,69	6.097.000	-		390.390	5.706.610		Khoa Da liễu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
465	Đàm Như Hoa	11/12	3,86			0,40				1,93	6,19	8.047.000	-		526.890	7.520.110		Khoa Da liễu
466	Lê Thuý Liên	6/9	3,99		0,50	0,40			0,20	2,25	7,34	9.535.500	-		612.885	8.922.615		Khoa Da liễu
467	Trần Vũ Giang	1/9	2,34			0,40				1,17	3,91	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Da liễu
468	Nguyễn Thị Tuyết	5/9	3,66			0,40				1,83	5,89	7.657.000	-		499.590	7.157.410		Khoa Da liễu
469	Triệu Ngọc Thúy	1/9	2,34			0,40				1,17	3,91	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Da liễu
470	Nguyễn Bá Giang	6/9	3,99		0,60	0,40			0,40	3,21	8,60	11.183.900	-		626.535	10.557.365		Khoa Tâm thần
471	Hoàng Thị Lê	3/9	3,00		0,50	0,40			0,40	2,45	6,75	8.775.000	-		477.750	8.297.250		Khoa Tâm thần
472	Lý Thị Bình	12/12	4,06	0,24		0,40			0,40	3,01	8,12	10.549.500	-		587.359	9.962.141	VK 6%.	Khoa Tâm thần
473	Nguyễn Thị Xứng	12/12	3,63			0,40			0,20	2,54	6,77	8.802.300	-		495.495	8.306.805	Hộ lý	Khoa Tâm thần
474	Vũ Thị Tiu	12/12	4,06	0,41		0,40			0,40	3,13	8,39	10.909.600	-		609.609	10.299.991	VK 10%	Khoa Tâm thần
475	Nguyễn Thị Huyền	7/12	3,06			0,40		0,30	0,40	2,14	6,30	8.192.600	-		417.690	7.774.910		Khoa Tâm thần
476	Chu Thành Vĩnh	7/9	4,32			0,40			0,40	3,02	8,14	10.587.200	-		589.680	9.997.520		Khoa Tâm thần
477	Lương Thị Phương Thảo	4/12	2,46			0,40			0,40	1,72	4,98	6.476.600	-		335.790	6.140.810		Khoa Tâm thần
478	Trần Kim Oanh	3/9	3,00			0,40			0,40	2,10	5,90	7.670.000	-		409.500	7.260.500		Khoa Tâm thần
479	Mai Đức An	5/9	3,66		0,50	0,40			0,00	2,91	7,47	9.713.600	-		567.840	9.145.760		Khoa Truyền nhiễm
480	Đỗ Văn Nghĩa	6/9	3,99		0,60	0,40			0,40	2,75	8,14	10.587.200	-		626.535	9.960.665		Khoa Truyền nhiễm
481	Cao Thị Thoa	12/12	4,06	0,41		0,40			0,40	2,68	7,95	10.328.500	-		609.609	9.718.891	VK 10%	Khoa Truyền nhiễm
482	Nguyễn Thị Phương	12/12	4,06	0,32		0,40			0,40	2,63	7,81	10.158.200	-		598.416	9.559.784	VK 8%	Khoa Truyền nhiễm
483	Lưu Thị Thảo	12/12	4,06	0,32		0,40			0,40	3,07	8,25	10.727.600	-		598.416	10.129.184	VK 8%	Khoa Truyền nhiễm
484	Hoàng Văn Huân	8/12	3,26			0,40			0,40	2,28	6,34	8.244.600	-		444.990	7.799.610		Khoa Truyền nhiễm
485	Nguyễn Thị Vân Anh	5/12	2,66			0,40			0,40	1,60	5,06	6.572.800	-		363.090	6.209.710		Khoa Truyền nhiễm
486	Nguyễn Thị Bích Hằng	7/12	3,06			0,40			0,40	1,84	5,70	7.404.800	-		417.690	6.987.110		Khoa Truyền nhiễm
487	Hoàng Thị Hương	1/9	2,34			0,40			0,00	1,40	4,14	5.387.200	-		319.410	5.067.790		Khoa Truyền nhiễm
488	Nguyễn Đức Huân	5/9	3,66			0,40			0,40	2,20	6,66	8.652.800	-		499.590	8.153.210		Khoa Truyền nhiễm
489	Nguyễn Thị Kim Vân	2/9	2,67			0,40			0,40	1,60	5,07	6.593.600	-		364.455	6.229.145		Khoa Truyền nhiễm
490	Nguyễn Thị Nhung	1/9	2,34			0,40			0,40	1,40	4,54	5.907.200	-		319.410	5.587.790		Khoa Truyền nhiễm

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
491	Trần Thị Lý	5/12	2,66			0,40			0,40	1,60	5,06	6.572.800	-		363.090	6.209.710		Khoa Truyền nhiễm
492	Nguyễn Thùy Ninh	4/9	3,33		0,50	0,40			0,00	2,30	6,53	8.486.400	-		522.795	7.963.605		Khoa Truyền nhiễm
493	Nguyễn Văn Điệp	4/9	3,33		0,60	0,40				1,57	5,90	7.672.600	-		536.445	7.136.155		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
494	Bùi Thị Mai	5/9	3,66			0,40				1,46	5,52	7.181.200	8	1.624.000	499.590	5.057.610		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
495	Nguyễn Thị Nụ	12/12	3,63			0,40				1,45	5,48	7.126.600	2	403.000	495.495	6.228.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
496	Nguyễn Thị Giang	11/12	3,45			0,40			0,20	1,38	5,43	7.059.000	-		470.925	6.588.075		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
497	Nguyễn Thị Lê	12/12	3,63			0,40			0,20	1,45	5,68	7.386.600	-		495.495	6.891.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
498	Đỗ Thị Minh Nguyệt	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	4	612.000	363.090	4.386.110		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
499	Nông Thị Hoạt	4/12	2,19			0,40				0,88	3,47	4.505.800	-		298.935	4.206.865		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
500	Lê Thị Quỳnh	12/12	3,63			0,40			0,20	1,45	5,68	7.386.600	-		495.495	6.891.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
501	Hoàng Thị Đua	5/12	2,37			0,40			0,20	0,95	3,92	5.093.400	-		323.505	4.769.895		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
502	Hứa Thị Giang	4/12	2,46			0,40			0,20	0,98	4,04	5.257.200	1	153.000	335.790	4.768.410		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
503	Hoàng Thị Tuyết	2/9	2,67		0,50	0,40				1,27	4,84	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
504	Hoàng Thị Ly	3/12	2,26			0,40				0,90	3,56	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
505	Là Thị Nhanh	3/12	2,26			0,40			0,20	0,90	3,76	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
506	Hoàng Khắc Tình	9/9	4,98			0,40				1,00	6,38	8.288.800	-		679.770	7.609.030		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
507	Mai Thị Huyền	12/12	3,63			0,40				1,45	5,48	7.126.600	-		495.495	6.631.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
508	Hoàng Thị Nghệ	6/9	3,99			0,40			0,10	0,80	5,29	6.874.400	-		544.635	6.329.765		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
509	Nguyễn Giang Hải	5/8	5,76		0,60	0,40		0,10		2,54	9,40	12.225.200	-		868.140	11.357.060	Ban TTND	Khoa Lão khoa
510	Hoàng Kim Anh	7/12	3,06			0,40				1,22	4,68	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Lão khoa
511	Đỗ Minh Chiến	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa
512	Dương Thị Huệ	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa
513	Nghiêm Thị Thúy	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	26	4.997.200	0	-		Khoa Lão khoa
514	Trần Thị Lan	11/12	3,86			0,40				1,54	5,80	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Lão khoa
515	Nguyễn Văn Tước	4/12	2,46			0,40				0,98	3,84	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Lão khoa
516	Hoàng Thị Thanh Tâm	5/12	2,66			0,40				1,06	4,12	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
517	Cam Thị Huệ	3/9	3,00		0,50	0,40				1,40	5,30	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Lão khoa
518	Nguyễn Chí Đệ	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Lão khoa
519	Nguyễn Thị Hạnh	1/9	2,34			0,40				0,94	3,68	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Lão khoa
520	Phạm Thúy Nga	5/9	3,66			0,40				1,46	5,52	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Lão khoa
	Tổng cộng		1.605,65	10,46	43,10	202,00	1,80	7,90	33,70	685,12	2.589,73	3.366.649.000	455	91.656.300	220.481.346	3.054.511.354		

Tổng số tiền bằng chữ:Ba tỷ không trăm năm mươi bốn triệu năm trăm mười một nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

BẢNG CHI TIẾT TIỀN NGHỈ KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG
Tháng 10 năm 2017

T T	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công không hưởng lương	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
	Thai sản trên 14 ngày																		
1	Đỗ Thị Bích Việt	Khoa Sản	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
2	Nông Thị Bích Ngọc	Khoa Sản	26	3,66	4.758.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,464	1.903.200	7.181.200	
3	Lê Thị Phương Thảo	Khoa Huyết học Truyền máu	17	2,66	2.261.000	0	-	0	-	0,4	340.000	0	-	0	-	1,064	904.400	3.505.400	
4	Nghiêm Thị Thúy	Khoa Lão khoa	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,984	1.279.200	4.997.200	
5	Hoàng Thị Hạ	Khoa Răng - Hàm - Mặt	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,936	1.216.800	4.778.800	
6	Hoàng Thị Thu Hiền	Khoa A10	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,936	1.216.800	4.778.800	
7	Nguyễn Ngọc Linh	Khoa Y học Cổ truyền	26	3,26	4.238.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,304	1.695.200	6.453.200	
8	Phan Thu Trang	Khoa Phẫu thuật	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,23	1.599.000	5.317.000	
9	Hoàng Hồng Anh	Khoa Tai Mũi Họng	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,984	1.279.200	4.997.200	
10	Nguyễn Thị Thu Huyền	Khoa A10	26	2,67	3.471.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,068	1.388.400	5.379.400	
11	Đồng Thị Quyên	Phòng Vật tư - TBYT	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,492	639.600	4.357.600	
12	Nguyễn Thị Hào	Khoa Dược	26	2,86	3.718.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,144	1.487.200	5.725.200	
13	Hoàng Thị Đa	Khoa Mắt	26	3	3.900.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,2	1.560.000	5.980.000	
		Cộng	329	35	44.680.000	0	0	0,00	0	5,20	6.580.000	0	0	0	0	13,87	17.552.200	68.812.200	
	Ôm từ 14 ngày																		
1	Hà Trọng Nghĩa	Khoa Phục hồi Chức năng	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,936	1.216.800	4.778.800	
2	Lý Thị Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	15	3,66	2.745.000	0	-	0	-	0,4	300.000	0	-	0	-			3.045.000	
		Cộng	41	6,00	5.787.000	0,00	0	0,00	0	0,80	820.000	0,00	0	0,00	0	0,94	1.216.800	7.823.800	
	Tổng cộng lương nghỉ Ko nộp BHXH			41,290	50.467.000	0,000	-	0,000	0	6,000	7.400.000	0,000	0	0,000	0	14,806	18.769.000	76.636.000	
	Nghỉ dưới 14 ngày (ôm, thai sản, dưỡng sức, ko lương)																		
1	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa Tai Mũi Họng	12	2,34	1.404.000	0	-	0	-	0,4	240.000	0	-	0	-			1.644.000	

T T	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công không hưởng lương	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
2	Lê Thị Kim Ngân	Khoa Nội tổng hợp	7	2,66	931.000	0	-	0	-	0,4	140.000	0	-	0	-			1.071.000	
3	Ngô Thị Thanh Huyền	Khoa Tai Mũi Họng	8	2,34	936.000	0	-	0	-	0,4	160.000	0	-	0	-			1.096.000	
4	Nguyễn Thị Nụ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2	3,63	363.000	0	-	0	-	0,4	40.000	0	-	0	-			403.000	
5	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4	2,66	532.000	0	-	0	-	0,4	80.000	0	-	0	-			612.000	
6	Hứa Thị Giang	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	1	2,46	123.000	0	-	0	-	0,4	20.000	0	-	0,2	10.000			153.000	
7	Bùi Thị Mai	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	8	3,66	1.464.000	0	-	0	-	0,4	160.000	0	-	0	-			1.624.000	
8	Hoàng Thị Nhung	Khoa Phẫu thuật	5	2,46	615.000	0	-	0	-	0,4	100.000	0	-	0	-			715.000	
9	Trần Mạnh Hà	Phòng CNTT và Truyền Thông	10	2,72	1.360.000	0	-	0	-	0,4	200.000	0,3	150.000	0	-			1.710.000	
10	Nguyễn Thị Luyến	Khoa Tim mạch - Nội tiết	2	4,98	498.000	0,249	24.900	0,5	50.000	0,4	40.000	0	-	0	-			612.900	
		Cộng	59	29,910	8.226.000	0,249	24.900	0,500	50.000	4,000	1.180.000	0,300	150.000	0,200	10.000	0,000	0	9.640.900	
	Ngỉ không hưởng lương cả tháng																		
1	Lâm Quang Viện	Khoa Răng - Hàm - Mặt	26	2,67	3.471.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,068	1.388.400	5.379.400	
		Cộng	26	2,670	3.471.000	0,000	0	0,000	0	0,400	520.000	0,000	0	0,000	0	1,068	1.388.400	5.379.400	
	Tổng cộng		455	73,870	62.164.000	0,249	24.900	0,500	50.000	10,400	9.100.000	0,300	150.000	0,200	10.000	15,874	20.157.400	91.656.300	

Tổng số tiền bằng chữ: Chín mươi một triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 07 tháng 11 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG DO TÍNH SAI NGÀY NGHỈ TRONG THÁNG 9/2017

TT	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
1	Nguyễn Thị Huệ	Khoa Phẫu thuật	1	4,06	203.000	0,243	12.150	0	-	0,4	20.000	0	-	0	-			235.150	
	Cộng		1	4	203.000	0	12.150	0	0	0	20.000	0	0	0	0	0	0	235.150	

Tổng số tiền bằng chữ: Hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm năm mươi đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2017

Số TT	Bộ phận	Số người	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương ngân sách		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền			
						Khu vực	Kiểm nhiệm	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi							
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	17
1	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	11	45,44	0,28	3,40	4,40	0,00	0,00	0,00	13,58	67,10	87.235.200	0	0	6.705.426	80.529.774	
2	Phòng Điều dưỡng	3	12,30	0,00	1,10	1,20	0,00	0,40	0,00	5,36	20,36	26.468.000	0	0	1.829.100	24.638.900	
3	Phòng Tài chính Kế toán	17	54,47	0,73	0,60	6,80	0,00	0,80	0,00	11,16	74,56	96.926.700	0	0	7.616.700	89.310.000	
4	Phòng Hành chính Quản trị	10	33,76	1,75	1,10	4,00	0,00	0,00	0,00	7,32	47,93	62.303.800	0	0	4.996.718	57.307.082	
5	Phòng CNTT và Truyền Thông	5	13,45	0,00	0,50	2,00	1,80	0,30	0,00	2,79	20,84	27.092.000	10	1.710.000	1.904.175	23.477.825	
6	Phòng Tổ chức Cán bộ	5	15,45	0,00	0,50	2,00	0,00	0,10	0,00	3,19	21,24	27.612.000	0	0	2.177.175	25.434.825	
7	Phòng Vật tư - TBYT	6	18,16	0,00	0,00	2,40	0,00	0,60	0,00	5,10	26,26	34.132.800	26	4.357.600	2.143.050	27.632.150	
8	Khoa Dinh dưỡng	3	8,53	0,00	0,50	0,80	0,00	0,00	0,00	2,41	12,24	15.914.600	0	0	1.232.595	14.682.005	
9	Khoa Khám bệnh TYC	12	36,03	0,00	1,10	4,40	0,00	0,30	0,40	13,78	56,01	72.818.200	0	0	5.068.245	67.749.955	
10	Khoa Phẫu thuật	25	78,51	0,65	1,60	9,60	0,00	0,10	0,20	38,85	129,51	168.356.500	31	6.032.000	10.687.813	151.636.687	
11	Khoa Dược	19	60,06	1,45	1,60	7,60	0,00	0,00	0,00	25,24	95,95	124.729.800	26	5.725.200	8.223.442	110.781.158	
12	Khoa A10	8	24,19	0,00	0,60	3,20	0,00	0,30	0,00	9,92	38,21	49.667.800	52	10.158.200	2.699.970	36.809.630	
13	Khoa Khám bệnh	24	69,95	0,00	1,10	8,80	0,00	0,10	0,00	26,37	106,32	138.218.600	0	0	9.698.325	128.520.275	
14	Khoa Mắt	10	27,31	0,00	1,00	3,60	0,00	0,00	0,40	11,32	43,63	56.724.200	26	5.980.000	3.454.815	47.289.385	
15	Khoa Răng - Hàm - Mặt	15	45,97	0,32	1,60	6,00	0,00	0,00	0,80	19,16	73,85	96.006.300	52	10.158.200	5.853.666	79.994.434	
16	Khoa Tai Mũi Họng	16	45,55	0,00	1,10	6,00	0,00	0,10	0,60	17,60	70,95	92.229.800	46	7.737.200	6.031.935	78.460.665	
17	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	23	66,83	0,20	1,60	8,80	0,00	0,00	6,80	27,02	111,25	144.622.400	0	0	9.368.404	135.253.996	
18	Khoa Thăm Dò Chức Năng	10	33,12	0,77	0,50	4,00	0,00	0,00	0,00	13,76	52,15	67.792.400	0	0	4.694.507	63.097.893	
19	Khoa Xét nghiệm	6	17,78	0,00	1,00	2,00	0,00	0,00	1,00	5,98	27,76	36.088.000	0	0	2.563.470	33.524.530	
20	Khoa Vi Sinh	6	20,37	0,20	1,00	2,40	0,00	0,00	1,50	12,94	38,42	49.940.800	0	0	2.944.714	46.996.086	
21	Khoa Huyết học Truyền máu	17	51,19	0,00	0,60	6,80	0,00	0,30	1,40	20,72	81,01	105.307.800	17	3.505.400	6.706.245	95.096.155	
22	Khoa Giải phẫu bệnh	5	18,83	0,41	1,10	2,00	0,00	0,00	1,50	14,24	38,07	49.492.300	0	0	2.775.864	46.716.436	
23	Khoa Sản	23	72,92	0,32	1,10	8,80	0,00	0,45	0,80	28,54	112,93	146.810.300	52	12.542.400	9.285.276	124.982.624	

Số TT	Bộ phận	Số người	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương ngân sách		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền			
						Khu vực	Kiểm nhiệm	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi							
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	17
24	Khoa Nhi	27	85,33	0,41	2,10	10,40	0,00	0,90	0,60	46,18	145,91	189.685.600	0	0	11.989.614	177.695.986	
25	Khoa Nội tổng hợp	21	59,92	0,00	1,00	8,40	0,00	0,35	0,20	24,37	94,24	122.509.400	7	1.071.000	8.315.580	113.122.820	
26	Khoa Tim mạch - Nội tiết	19	55,14	0,25	1,60	6,80	0,00	0,30	0,80	20,79	85,68	111.384.000	2	612.900	7.778.998	102.992.102	
27	Khoa Ngoại Tổng hợp	17	50,34	0,00	1,10	6,80	0,00	0,30	0,60	20,58	79,72	103.630.800	15	3.045.000	6.521.970	94.063.830	
28	Khoa Ung bướu	12	35,29	0,28	1,10	4,40	0,00	0,00	0,30	13,73	55,11	71.639.100	0	0	5.006.001	66.633.099	
29	Khoa Chấn thương - Chính hình	16	49,63	0,00	1,10	6,00	0,00	0,30	0,80	19,82	77,65	100.948.900	0	0	6.924.645	94.024.255	
30	Khoa Cấp cứu	16	44,31	0,00	1,00	6,40	0,00	1,20	0,80	27,19	80,90	105.164.800	0	0	6.184.815	98.979.985	
31	Khoa HSTC & Chống độc	21	61,17	0,20	1,10	8,40	0,00	0,30	3,70	31,24	106,11	137.941.700	0	0	8.527.564	129.414.136	
32	Khoa Phục hồi Chức năng	15	41,21	0,00	1,10	6,00	0,00	0,00	0,40	16,92	65,63	85.324.200	26	4.778.800	5.455.905	75.089.495	
33	Khoa Y học Cổ truyền	16	52,12	0,32	1,60	6,40	0,00	0,00	0,60	21,62	82,66	107.459.300	26	6.453.200	6.932.016	94.074.084	
34	Khoa Da liễu	10	35,91	0,20	1,10	4,00	0,00	0,00	0,40	18,61	60,22	78.284.700	0	0	5.079.574	73.205.126	
35	Khoa Tâm thần	9	31,58	0,65	1,10	3,60	0,00	0,30	3,40	23,33	63,96	83.146.700	0	0	4.549.408	78.597.292	
36	Khoa Truyền nhiễm	14	45,81	1,05	1,60	5,60	0,00	0,00	4,40	30,26	88,72	115.337.300	0	0	6.615.336	108.721.964	
37	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	16	50,80	0,00	1,10	6,40	0,00	0,00	1,30	18,97	78,57	102.135.800	15	2.792.000	7.084.350	92.259.450	
38	Khoa Lão khoa	12	36,92	0,00	1,10	4,80	0,00	0,10	0,00	15,21	58,13	75.566.400	26	4.997.200	4.853.940	65.715.260	
	CỘNG	520	1.605,65	10,46	43,10	202,00	1,80	7,90	33,70	685,12	2.589,73	3.366.649.000	455	91.656.300	220.481.346	3.054.511.354	
39	Truy lĩnh tăng lương		47,25	1,22						20,02	68,48	88.851.000			6.600.001	82.250.999	
40	Truy lĩnh lương tháng 9 Nguyễn Thị Huệ		0,16	0,01		0,02					0,18	235.150				235.150	
	Cộng	520	1.653	12	43	202	2	8	34	705	2.658	3.455.735.150	455	91.656.300	227.081.347	3.136.997.503	

Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm linh ba đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh